

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng	250,629,000	278,762,000	43,372,000	50,564,000	55,231,000	61,497,000	68,098,000	492,830,000
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	7.5	7.42	5.03	6.58	8.27	10.32	6.9	9.5
3	Cơ cấu kinh tế									
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	26	24	28.03	26.48	22.60	20.82	23.65	15.86
-	Công nghiệp, xây dựng	%	31	34	27.55	30.85	34.87	37.96	38.51	44.5
-	Dịch vụ	%	37	37	40.22	38.37	38.06	36.92	33.57	36
-	Thuế SP trừ trợ cấp	%	6	4	4.20	4.30	4.47	4.30	4.27	3.64
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%			103.77	103.98	105.65	102.28	103.02	
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng	100,000,000	108,428,065	17,775,516	19,794,369	21,846,534	24,096,979	24,914,667	200,000,000
	Tỷ lệ so với GRDP	%	39.9	38.9	40.98	39.15	39.55	39.18	36.59	40.5
-	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng		16,497,485	1,665,346	2,875,789	3,444,114	3,747,569	4,764,667	44,833,000
-	Vốn tín dụng đầu tư phát triển	Triệu đồng		8,730,870	1,739,640	1,708,570	1,782,660	1,800,000	1,700,000	9,000,000
-	Vốn doanh nghiệp nhà nước	Triệu đồng		923,650	223,080	219,090	311,380	70,100	100,000	2,000,000
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng		70,320,130	12,190,000	13,006,670	14,123,460	15,000,000	16,000,000	119,487,000
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng		10,071,870	1,566,350	1,600,140	1,792,600	3,112,780	2,000,000	21,730,000
-	Huy động khác	Triệu đồng		1,884,060	391,100	384,110	392,320	366,530	350,000	2,950,000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	2,000	11,336	1,544	2,115	2,194	2,644	2,839	5,000
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	14.84		19.6	37	37	20.5	7.4	12
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	450	6,856	996.2	1,415.1	1,375	1,488.2	1,581	Không giao
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	9.95		51.6	42	(2.8)	8.2	6.24	
8	Dân số	1.000 người	996.3	986	963	973	985	998	1,011	1,116
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	61.11	56	45.05	51.99	56.08	61.63	67.35	100
10	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động	150	195	37.464	37.456	38.79	43.59	37.5	200
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60	260	44	48	52	56	60	70
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	36.65	24	6.7	5.99	4.4	3.71	3.02	1.6
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm	0.5	4	0.78	0.71	1.59	0.69	0.69	1
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50	41	16.3	29.34	38.9	53.3	66.7	100
15	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	40	186	15	27	36	48	60	90

Ghi chú: Cột 9 không chi tiết từng năm.